

SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

APADĀNAPĀḶI
(THERĪ APADĀNAM)

TATIYO BHĀGO

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

THÁNH NHÂN KÝ SỰ
(TRƯỜNG LÃO NI KÝ SỰ)

TẬP BA

16. Sālamālikāpadānaṃ

215. Candabhāgānaditire ahosiṃ kinnarī tadā,
addasaṃ virajaṃ buddhaṃ sayambhuṃ aparājitaṃ.
216. Pasannacittā sumanā vedajātā katañjali,
sālamālaṃ gahetvāna sayambhuṃ abhipūjayiṃ.
217. Tena kammena sukatenā cetanāpaṇidhīhi ca,
jahitvā kinnarīdehaṃ¹ tāvatiṃsamagacchahaṃ.
218. Chattiṃsa devarājūnaṃ mahesittamakārayiṃ,
manasā patthitaṃ mayhaṃ nibbattati yathicchitaṃ.
219. Dasannaṃ cakkavattīnaṃ mahesittamakārayiṃ,
ocittatāva² hutvāna saṃsarāmi bhavesvahaṃ.
220. Kusalaṃ vijjate mayhaṃ pabbajiṃ anagāriyaṃ,
pūjārahā ahaṃ ajja³ sakyaputtassa sāsane.
221. Visuddhamanasā ajja apetamanapāpikā,
sabbāsavā parikkhīṇā natthidāni punabbhavo.
222. Catunavute ito kappe yaṃ buddhamabhipūjayiṃ,
duggatiṃ nābhijānāmi sālāmālayidaṃ phalaṃ.
223. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,
nāgīva bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavā.
224. Svāgataṃ vata me āsi buddhaseṭṭhassa santike,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
225. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudaṃ Sālamālikā bhikkhunī imā gāthāyo abhāsithāti.

Sālamālikātheriyāpadānaṃ chaṭṭhaṃ.

--ooOoo--

17. Mahāpāpatigotamī-apadānaṃ

226. Ekadā lokapajjoto vesāliyaṃ mahāvane,
kūṭāgāre susālāyaṃ vasate narasārathi.

¹ mānasaṃ dehaṃ - Sī Mu.

² sucittatāva - PTS.

³ ahamajja - sīmu.

16. Ký Sự về Sālamālikā:¹

215. Khi ấy, tôi đã là loài kim-si-diểu cái ở bờ sông Candabhāgā. Tôi đã nhìn thấy đức Phật, bậc Vô Nhiễm, đáng Tự Chủ, bậc không bị đánh bại.

216. Với tâm tịnh tín, với ý vui mừng, tràn đầy niềm phấn khởi, tôi đã chấp tay lên. Tôi đã cầm lấy tràng hoa *sālā* và đã cúng dường đến bậc Tự Chủ.

217. Do nghiệp ấy đã được thực hiện tốt đẹp và do các nguyện lực của tác ý, sau khi từ bỏ thân xác kim-si-diểu, tôi đã đi đến cõi trời Đạo Lợi.

218. Tôi đã được thiết lập vào ngôi hoàng hậu của ba mươi sáu vị Thiên Vương. Điều ước nguyện trong tâm của tôi là được tái sinh theo ước muốn.

219. Tôi đã được thiết lập vào ngôi hoàng hậu của mười đấng Chuyển Luân Vương. Sau khi thành tựu kết quả, tôi luân hồi ở nhiều cõi.

220. Điều tốt lành của tôi đã được tìm thấy, tôi đã xuất gia vào đời sống không gia đình. Hiện nay, tôi là bậc xứng đáng sự cúng dường ở trong Giáo Pháp của người con trai dòng dõi Sakya (Thích Ca).

221. Hiện nay, với tâm ý đã được thanh tịnh, các ác pháp đã không còn, tất cả các lậu hoặc đã cạn kiệt, giờ đây không còn tái sinh nữa.

222. (Kể từ khi) tôi đã cúng dường đến đức Phật trước đây chín mươi bốn kiếp, tôi không còn biết đến khổ cảnh; điều này là quả báu của tràng hoa *sālā*.

223. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi cái (đã được cởi trói), tôi sống không còn lậu hoặc.

224. Quả vậy, tôi đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy của đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

225. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được tôi đắc chứng; tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Vị tỳ khưu ni Sālamālikā đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

Ký sự về trưởng lão ni Sālamālikā là phần thứ sáu.

--ooOoo--

17. Ký sự về Mahāpajāpatigotamī:²

226. Một thời, bậc Quang Đăng của thế gian, đáng Điều Phục Nhân trú tại thành Vesālī, khu Đại Lâm, ở ngôi nhà mái nhọn, trong giảng đường xinh xắn.

¹ *Sālamālikā* nghĩa là “người nữ có tràng hoa *sālā*, tương tự câu chuyện số 5.

² *Mahāpajāpatigotamī* nghĩa là “người nữ lãnh tụ vĩ đại thuộc dòng họ Gotama.”

227. Tadā jinassa mātucchā mahāgotami bhikkhunī,
tahiṃ kate¹ pure ramme vasī bhikkhunupassaye.
228. Bhikkhunīhi vimuttāhi satehi saha pañcahi,
rahogatāya tassevaṃ cittassāsi² vitakkitaṃ.
229. “Buddhassa parinibbāṇaṃ sāvakaggayugassa vā,
rāhulānandanandānaṃ nāhaṃ lacchāmi passitaṃ.”³
230. Paṭigaccāyusañkhāre⁴ ossajitvāna⁵ nibbutiṃ,
gaccheyyaṃ lokanāthena anuññātā mahesinā.”
231. Tathā pañcasatānampi bhikkhunīnaṃ vitakkitaṃ,
āsi khemādikānampi etadeva vitakkitaṃ.
232. Bhūmicālo tadā āsi nāditā devadundubhi,
upassayādhivatthāyo devatā sokapīḷitā.
vipalantā sakaruṇaṃ⁶ tathassūni pavattayaṃ.
233. Mittā⁷ bhikkhuniyo tāhi upagantvāna gotamiṃ,
nipacca sirasā pāde idaṃ vacanamabravuṃ:
234. “Tattha toyalavāsittā mayamayye rahogatā,
sācalā calitā bhūmi nāditā devadundubhi,
paridevā ca sūyanti kimatthaṃ nūna gotamī.”
235. Tadā avoca sā sabbaṃ yathāparivitakkitaṃ,
tāyopi sabbā āhaṃsu yathāparivitakkitaṃ.
236. “Yadi te rucitaṃ ayye nibbāṇaṃ paramaṃ sivaṃ,
nibbāyissāma sabbāpi buddhānuññāya subbate.
237. Mayaṃ sahāva nikkhantā gharāpi ca bhavāpi ca,
sahayeva gamissāma nibbāṇapuramuttamaṃ.”
238. Nibbānāya vajantīnaṃ kiṃ vakkhāmī’ti sā vadaṃ,
saha sabbāhi niggacchi bhikkhunīnilayā tadā.

¹ tahiṃ yeva - Syā.

² cittassāpi - Syā.

³ Imissā gāthāyānanajaraṃ “Sī Mu, Ma” potthakesu:
“Buddhassa parinibbāṇā sāvakaggayugasasa vā,
mahākassapanandānaṃ ānandarāhulāna ca;”
ayampi gāthā dissate na Syāma potthakesu.

⁴ paṭigaccāyusañkhāraṃ - Ma.

⁶ sakaruṇaṃ - Ma.

⁵ osajjitvāna - Ma.

⁷ sabbā - Syā, PTS.

227. Khi ấy, người dì ruột của đấng Chiến Thắng là tỳ khưu ni Mahāgotamī đã cư ngụ tại tu viện của tỳ khưu ni được xây dựng ở tại nơi ấy, trong thành phố đáng yêu.

228. Khi đang ở nơi thanh vắng cùng với năm trăm vị tỳ khưu ni đã được giải thoát, có điều suy tầm đã khởi đến tâm của vị ni ấy như vậy:

229. *“Ta sẽ không thể chứng kiến sự viên tịch Niết Bàn của đức Phật, hoặc của hai vị Tối Thượng Thịnh Vãn, của Rāhula, Ānanda, và Nanda.*

230. *Trước khi có thể buông bỏ thọ hành rồi thành tựu Niết Bàn, ta cần được đấng Bảo Hộ Thế Gian, bậc Đại Ân Sĩ cho phép.”*

231. Sự suy tầm của năm trăm vị tỳ khưu ni cũng như thế, chính điều suy tầm này cũng đã khởi đến các vị ni như là Khemā, v.v...

232. Khi ấy, đã có sự lay động của trái đất, tiếng trống của cõi trời đã vang lên. Các Thiên nhân cư ngụ ở ni viện đã bị dày vò bởi sầu muộn. Tại nơi ấy, trong khi than vãn với niềm bi mẫn họ đã tuôn rơi những giọt nước mắt.

233. Cùng với các vị (Thiên nhân) ấy, các vị tỳ khưu ni bạn đã đi đến gặp bà Gotamī. Họ đã quỳ xuống đê đầu ở bàn chân và đã nói lời nói này:

234. *“Thưa ni sư, chúng tôi đã tưới nước ở tại nơi ấy rồi đã đi đến nơi thanh vắng. Trái đất có sự vững chãi đã bị lay động, tiếng trống của cõi trời đã được vang lên, và những tiếng than khóc đã được nghe đến. Bà Gotamī, chẳng lẽ có sự việc gì hay sao?”*

235. Khi ấy, bà Gotamī đã kể lại mọi việc theo như đã được suy tầm. Các vị ni ấy cũng đã kể lại mọi việc theo như đã được suy tầm:

236. *“Thưa ni sư, thưa vị có sự hành trì tốt đẹp, nếu Niết Bàn tối thắng thù diệu được bà thích thú, thì tất cả chúng tôi cũng sẽ Niết Bàn với sự chấp thuận của đức Phật.*

237. *Chúng tôi sẽ cùng nhau rời khỏi ngôi nhà và rời khỏi luân cả sự hiện hữu, chúng tôi sẽ cùng nhau đi đến thành phố Niết Bàn tối thượng.”*

238. Bà Gotamī đã nói rằng: *“Ta sẽ nói gì đây đối với những người đang đi đến Niết Bàn?”* Khi ấy, bà Gotamī cùng với tất cả các vị ni ấy đã rời khỏi chỗ cư ngụ của các tỳ khưu ni.

239. Upassaye yādhivatthā devatā tā khamantu me,
bhikkhunīnilayassedam pacchimaṃ dassanaṃ mama.
240. Na jarā maccu vā yattha appiyehi samāgamo,
piyehi vippayogo 'tthi¹ taṃ vajissaṃ² asaṅkhatam.
241. Avītarāgā taṃ sutvā vacanaṃ sugatorasā,
sokaṭṭā parideviṃsu “Aho no appapuññatā.
242. Bhikkhunīnilayo suñño bhūto tāhi vinā ayaṃ,
pabhāte viya tārāyo na dissanti jinorasā.
243. Nibbānaṃ gotamī yāti satehi saha pañcahi,
nadīsatehiva saha gaṅgā pañcahi sāgaraṃ.”
244. Rathikāya vajantiṃ taṃ³ disvā saddhā upāsikā,
gharā nikkhamma pādesu nipacca idamabravim:
245. “Pasīdassu mahābhoge anāthāyo vihāya no,
tayaṃ na yuttam⁴ nibbātum” iccaṭṭam⁵ vilapiṃsu tā.
246. Tāsaṃ sokapahāṇattham avoca madhuraṃ giraṃ,
“Ruditena alam puttā hāsakālo 'yamajja vo.
247. Pariññātam mayā dukkham dukkhahetu vivajjito,
nirodho me sacchikato maggo cāpi subhāvito.
- (Bhāṇavāraṃ paṭhamaṃ).
248. Pariciṇṇo mayā sathā kataṃ buddhassa sāsanaṃ,
ohito garuko bhāro bhavanetti samūhatā.
249. Yassatthāya pabbajitā agārasmānagāriyaṃ,
so me attho anupatto sabbasaññojanakkhaya.
250. Buddho tassa ca saddhammo anūno yāva tiṭṭhati,
nibbātum tāva kālo me mā maṃ socatha puttikā.

¹ piyehi na viyogotthi - Ma.

² vajjisaṃ - Syā.

³ vajantiyo - Ma; vajantiṃ - PTS.

⁴ yuttā - Ma.

⁵ iccaṭṭā - Ma, Syā;

icc aṭṭā -PTS.

239. “Xin chư Thiên đang ngự tại trú xá hãy thông cảm cho ta. Đây là sự nhìn thấy ni viện lần cuối cùng của ta.

240. Nơi nào sự già hoặc sự chết, sự gần gũi với những gì không yêu thích, sự xa lìa với những gì yêu thích là không có, thì ta nên đi đến nơi ấy là nơi không bị tạo tác.”

241. Nghe được lời nói ấy, những vị tỳ khưu ni của đấng Thiện Thệ có tham ái chưa được xa lìa bị dẫn vật bởi sâu muộn nên đã than vãn rằng: “Than ôi, chúng tôi có phước báu kém cõi.

242. Trú xứ này của các tỳ khưu ni thiếu vắng các vị ấy (sẽ) trở nên trống không. Các vị tỳ khưu ni của đấng Chiến Thắng (sẽ) không còn được nhìn thấy, ví như các vì sao không còn được nhìn thấy vào ban ngày.

243. Bà Gotamī đi đến Niết bàn cùng với năm trăm vị tương tự như sông Gangā cùng với năm trăm dòng sông chảy về biển cả.”

244. Sau khi nhìn thấy bà Gotamī đang đi ở trên đường, các nữ cư sĩ thành tín đã đi ra khỏi nhà rồi đã quỳ xuống ở hai bàn chân (của bà) và đã nói điều này:

245. “Hỡi vị có tài sản vĩ đại, xin người hoan hỷ. Xin chớ lìa bỏ chúng con (trở thành) không người bảo hộ. Xin người chớ quyết định Niết Bàn,” họ đã than van âm ỉ như thế.

246. Nhằm mục đích xóa đi nỗi sâu muộn của họ, bà Gotamī đã nói với giọng nói ngọt ngào rằng: “Này các con, than khóc đã đủ rồi, hôm nay đây là thời điểm vui cười của các con.

247. Khổ đã được ta biết toàn diện, nhân của Khổ đã được ta dứt bỏ, sự Diệt Tận đã được ta tác chứng, và Đạo cũng đã được ta thực hành khéo léo.

(Tụng phẩm thứ nhất).

248. Bạc Đạo Sư đã được ta phục vụ, lời dạy của đức Phật đã được ta thực hành, nhiệm vụ nặng nề đã được đặt xuống, lối dẫn đi tái sanh đã được xóa tan.

249. Vì mục đích nào ta đã rời khỏi gia đình xuất gia vào đời sống không gia đình, mục đích ấy tức là sự đoạn tận tất cả các sự trói buộc đã được ta đạt đến.

250. Này các con, đức Phật và Chánh Pháp không bị thiếu sót của Ngài vẫn còn tồn tại vào thời điểm Niết Bàn của ta, chớ có khóc than cho ta.

251. Koṇḍaññānandanandādī tiṭṭhanti rāhulo jino,
sukhito sahito saṅgho hatadappā ca titthiyā.
252. Okkākaṃsaṃsassa yaso usasito māramaddano,
nanu sampati kālo me nibbānatthāya puttikā.
253. Cirappabhūti yaṃ mayhaṃ patthitaṃ ajja sijjhate,
ānandabherikālo 'yaṃ kiṃ vo assūhi puttikā.
254. Sace mayi dayā atthi yadi catthi kataññutā,
saddhammaṭṭhitiyā sabbā karotha viriyaṃ daḷhaṃ.
255. Thīnaṃ adāsī pabbajjaṃ sambuddho yācito mayā,
tasmā yathāhaṃ nandissaṃ tathā tamanutiṭṭhatha.
256. Tā evamanusāsivā bhikkhunīhi purakkhatā,
upecca buddhaṃ vanditvā idaṃ vacanamabravi:
257. “Ahaṃ sugata mātā te¹ tvaṃ ca vīra pitā mama,
saddhammasukhado² nātha tayā jātamhi³ gotama.
258. Saṃvaḍḍhīto 'yaṃ⁴ sugata rūpakāyo mayā tava,
anindiyo⁵ dhammakāyo⁶ mama saṃvaḍḍhīto⁴ tayā.
259. Muhutta⁷taṃhāsamaṇaṃ khīraṃ tvaṃ pāyito mayā,
tayāhaṃ santamaccantaṃ dhammakhīraṃ hi⁸ pāyitā.
260. Vaddhanarakkhane⁹ mayhaṃ aṇaṇo¹⁰ tvaṃ mahāmune,
puttakāmā thiyo yā tā¹¹ labhantu¹² tādisaṃ suttaṃ.
261. Mandhātādinārindānaṃ yā mātā sā bhavaṇṇave,
nimuggāhaṃ tayā putta tāritā bhavasāgarā.
262. Rañño mātā mahesīti sulabhaṃ nāmamitthinaṃ,
buddhamātāti yaṃ nāmaṃ etaṃ paramadullabhaṃ.
263. Tañca laddhaṃ mayā vīra paṇidhānaṃ mamaṃ tayā,
aṇukaṃ vā mahantaṃ vā taṃ sabbhaṃ pūritaṃ mayā.

¹ temātā - sabbesu.

² saddhammasukhada - Ma.

³ jātamhi - Ma.

⁴ saṃvaddhitoyaṃ - Ma.

⁵ anindito - Ma; ānandiyo - Syā.

⁶ dhammatanu - Sī Mu, PTS.

⁷ muhuttaṃ - Ma.

⁸ dhammakhīrampi - Syā.

⁹ bandhanārakkhane - Ma.

¹⁰ aṇaṇo - Ma.

¹¹ yācaṃ - Ma.

¹² labhanti - Ma, Syā, Theri.

251. *Koṇḍañña, Ānanda, Nanda, v.v..., vị Rāhula chiến thắng còn tại tiền, hội chúng là được an lạc, hòa hợp, còn đối với các ngoại đạo thì niềm kiêu hãnh đã bị tiêu tan.*

252. *Danh tiếng của dòng tộc Okkāka với sự tiêu diệt Ma Vương đã được giương cao. Nay các con, chẳng phải chính lúc này là thời điểm cho mục đích Niết Bàn của ta hay sao?*

253. *Điều ước nguyện của ta được nung đúc từ lâu hôm nay được thành tựu. Nay các con, giờ đây là thời điểm của những tiếng trống vui mừng, việc gì với những giọt nước mắt của các con?*

254. *Nếu có lòng thương mến đối với ta, và nếu có lòng bi悯, tất cả các con hãy thể hiện sự tinh tấn kiên cố cho sự tồn tại của Chánh Pháp.*

255. *Khi được ta thỉnh cầu, đấng Toàn Giác đã ban cho sự xuất gia một cách lưỡng lự. Do điều đó, ta đã hoan hỷ như thế nào thì các con hãy thuận theo điều ấy như thế.”*

256. *Sau khi dặn dò như thế, bà Gotamī dẫn đầu các vị tỳ khưu ni đã đi đến đánh lễ đức Phật, rồi đã nói lời nói này:*

257. *“Bạch đấng Thiện Thệ, con là mẹ của Ngài. Và bạch đấng Anh Hùng, Ngài là cha của con. Bạch đấng Bảo Hộ, Ngài là người ban cho niềm an lạc trong Chánh Pháp. Bạch ngài Gotama, con đã được sanh ra bởi Ngài.*

258. *Bạch đấng Thiện Thệ, hình hài và thân xác này của Ngài đã được lớn mạnh là nhờ con. Còn Pháp thân không thể phê phán của con đã được tăng trưởng là nhờ vào Ngài.*

259. *Nhờ con, Ngài đã được uống nước sữa làm dịu đi sự khao khát trong chốc lát. Nhờ Ngài, con cũng đã được uống chính dòng sữa Giáo Pháp thanh tịnh vô cùng tận.*

260. *Bạch đấng Đại Hiền Trí, trong việc dưỡng nuôi chăm sóc của con Ngài không có nợ nần. Mong sao cho các phụ nữ có lòng mong mỏi con trai có thể đạt được người con trai như thế này.*

261. *Mẹ của các vị vua như đức vua Mandhātu, v.v... là ở trong biên cả của hiện hữu. Nay con trai, ta đã bị chìm đắm, nhờ Ngài ta đã vượt qua khỏi đại dương của hiện hữu.*

262. *Đối với hàng phụ nữ, danh xưng ‘Hoàng hậu mẹ của đức vua’ là dễ dàng đạt được. Còn danh xưng ‘Người mẹ của đức Phật’ là đạt được vô cùng khó khăn.*

263. *Và bạch đấng Anh Hùng, nhờ Ngài con đã đạt được điều ước nguyện ấy của con. Với con toàn bộ điều ấy đâu nhỏ bé hay lớn lao đều đã được tròn đủ.*

264. Parinibbātumicchāmi vihāyemaṃ kalebaram,¹
anujānāhi me vīra dukkhantakara nāyaka.
265. Cakkaṅkusadhajākiṇṇe pāde kamalakomale,
pasārehi paṇāmaṃ te karissaṃ puttapemasā.²
266. Suvanṇarāsisamkāsam sarīraṃ kuru pākaṭam,
katvā dehaṃ sudiṭṭhaṃ te santiṃ gacchāmi nāyaka.”
267. Dvattiṃsalakkhaṇūpetam suppbhālaṅkatam tanuṃ,
sañjhāghanāva bālakkam mātucchaṃ dassayī jino.
268. Phullāravindasaṅkāse taruṇādiccasappabhe,
cakkaṅkate pādātaḷe tato sā sirasā pati.
269. “Paṇamāmi narādiccam ādiccakulaketukam,
pacchime maraṇe³ mayhaṃ na taṃ ikkhāmaṃ puno.
270. Itthiyo nāma lokagga sabbadosakarā matā,
yadi ko catthi doso me khamassu karuṇākara.
271. Itthikānañca pabbajjaṃ yamaṃ⁴ yāciṃ punappunaṃ,
tatha ce atthi doso me taṃ khamassu narāsabha.”
272. Mayā bhikkhuniyo vīra tavānuññāya sāsītā,
tatra ce atthi dunnītaṃ taṃ khamassu khamādhipa.⁵
273. “Akkhante nāma khantabbaṃ kiṃ bhava guṇabhūsaṇe,
kimuttaraṃ te vakkhāmi nibbānāya vajantiyā.
274. Suddhe anūne mama bhikkhusaṅghe
lokā ito nissarituṃ kamante,⁶
pabhātakāle vyasaṇaṃ gahānaṃ⁷
disvāna niyyāti va candalekhā.
275. Tadetarā bhikkhuniyo jinaggaṃ
tārāva candānugatā sumeruṃ,
padakkhiṇaṃ katva⁸ nipacca pāde
ṭhitā mukhantaṃ samudikkhamānā.

¹ kalevaram - Ma.

² putta-uttame - Ma;
puttapemahaṃ - Syā.

³ saraṇaṃ - Syā.

⁴ yaṃ taṃ - Ma.

⁵ khamāmīti - Syā.

⁶ khamante - Ma.

⁷ gatānaṃ - Ma.

⁸ kacca - Ma.

264. Con muốn từ bỏ xác thân này, con muốn viên tịch Niết Bàn. Bạch đấng Anh Hùng, bậc Lãnh Đạo, vị Đạo Tận Khổ Đau, xin Ngài hãy cho phép con.

265. Xin Ngài hãy duỗi ra (hai) bàn chân mềm dịu như hoa sen được điểm tô bằng những cây cắm bánh xe và các ngọn cờ, con sẽ thể hiện sự tôn kính đến Ngài với lòng yêu mến đối với người con trai.

266. Bạch đấng Lãnh Đạo, xin Ngài hãy thể hiện rõ ràng thân thể tợ như khối vàng, sau khi thực hiện việc chiêm ngưỡng thân thể của Ngài, con sẽ đi về chốn an tịnh.”

267. Đấng Chiến Thắng đã khiến cho người dì nhìn thấy thân thể được thành tựu ba mươi hai tướng trạng và được điểm tô với những hào quang xinh xắn trông giống như ánh mặt trời non trẻ từ đám mây chiều.

268. Sau đó, bà Gotamī đã đề đầu ở lòng bàn chân được in dấu hình bánh xe, trông tợ như đóa hoa sen nở rộ có ánh sáng của mặt trời buổi bình minh.

269. “Con xin dành lễ đấng mặt trời của nhân loại, vị tiêu biểu của dòng dõi mặt trời. Đây là lần tử biệt cuối cùng của con, con không gặp Ngài nữa rồi.

270. Bạch đấng Cao Cả của thế gian, hàng nữ nhân gây nên mọi điều xấu xa rồi chết đi. Và bạch đấng Thể Hiện lòng bi mẫn, nếu con có điều sai trái gì xin Ngài tha thứ.

271. Và bạch đấng Nhân Ngưu, con đã liên tục cầu xin sự xuất gia cho hàng phụ nữ, trong việc này nếu con có điều sai trái xin Ngài hãy thứ tha điều ấy.

272. Bạch đấng Đại Hùng, các tỳ khưu ni đã được con dạy dỗ với sự cho phép của Ngài. Bạch đấng Chúa Tể về kham nhẫn, trong trường hợp này nếu có vấn đề huấn luyện kém cỏi, xin Ngài hãy thứ tha điều ấy.”

273. (Đức Phật đáp lại rằng): “Này người có đức hạnh là vật trang điểm, có thể kham nhẫn những điều gọi là không thể kham nhẫn thì còn có việc gì? Ta sẽ nói điều gì hơn nữa đối với bà là người đang tiến đến Niết Bàn?”

274. Khi hội chúng tỳ khưu của Ta là thanh tịnh không khiếm khuyết đang tiến bước để ra khỏi thế gian này, ví như quăng trắng ra đi vào lúc rạng đông sau khi nhìn thấy sự biến mất dần của các vì thiên thể.”

275. Khi ấy, các vị tỳ khưu ni kia đã hướng vai phải nhiều quanh đấng Chiến Thắng cao cả, trông giống như các vì sao theo gót mặt trăng di chuyển xung quanh núi Sumeru. Sau đó họ đã quỳ xuống đề đầu ở bàn chân (đức Phật) rồi đứng lên chiêm ngưỡng khuôn mặt (của Ngài).

276. “Na tittapubbaṃ¹ tava dassanena
cakkhuṃ na sotaṃ tava bhāsitena,
cittaṃ mamaṃ kevalamekameva
pappuyya taṃ dhammarasena tittiṃ.
277. Nadato parisāyaṃ te vādidappāpahārino,²
ye te dakkhanti vadaṇaṃ dhaññā te narapuṅgava.
278. Dīghaṅgulī tambanakhe subhe āyatapaṇhike,
ye pāde paṇamissanti³ tepi dhaññā guṇandhara.
279. Madhurāni pahaṭṭhāni dosagghāni hitāni ca,
ye te vākyāni sossanti⁴ tepi dhaññā naruttama.
280. Dhaññāhaṃ te mahāvīra pādapūjanatapparā,
tiṇṇasaṃsārakantārā suvākyena sirīmato.”⁵
281. Tato sā anusāsetvā bhikkhusaṅghampi subbatā,
rāhulānandanande ca vanditvā idamabravi:
282. “Āsīvisālayasame rogāvāse kalebare,
nibbinnā dukkhasaṃghāte⁶ jarāmaraṇagocare.
283. Nānākalimalākiṇṇe⁷ parāyatte nirīhake,
tena nibbātumicchāmi anumaññatha puttakā.”
284. Nando rāhulabhaddo ca vītasokā nirāsavā,
ṭhitācalaṭṭhitithīrā⁸ dhammataṃ anucintayūṃ.
285. Dhiratthu saṅkhatam lolaṃ asāraṃ kadalūpamaṃ,
māyāmarīcisadisam ittaraṃ anavaṭṭhitaṃ.
286. Yattha nāma jinassāyaṃ mātucchā buddhaposikā,
gotamī nidhanaṃ yāti aniccaṃ sabbasaṅkhatam.”

¹ tittipubbaṃ - Ma.

² vāditabbapahārino - Ma.

³ paṇamāyanti - Syā.

⁴ suyanti - Ma.

⁵ saddhammena sirimatā - PTS.

⁶ dukkhasaṅsāte - Ma;

dukkhasaṅkete - Syā.

⁷ kalala-m-ākiṇṇe - PTS;

kuṇapamalākiṇṇe - Syā.

⁸ ṭhitācalādhiti dhīrā - Syā, PTS.

276. “Mắt chưa có sự thoả mãn đối với việc nhìn ngắm Ngài, tai chưa có sự thoả mãn đối với việc được (nghe) Ngài thuyết giảng, chỉ riêng một mình tâm của con đã đạt được sự thoả mãn ấy nhờ vào hương vị của Giáo Pháp.

277. Bạch đấng Cao Quý của loài người, trong khi Ngài tuyên thuyết ở hội chúng, những người nào nhìn thấy khuôn mặt của Ngài là vị đánh đổ sự kiêu căng của những người đối chất, những người ấy là hữu duyên.

278. Bạch đấng có lông (tay chân) dài, những người nào sẽ khom mình ở bàn chân xinh đẹp có gót chân nhô ra, bạch bậc Thượng Đức, những người ấy cũng là hữu duyên.

279. Bạch đấng Thượng Nhân, những người nào sẽ lắng nghe những lời nói ngọt ngào, vui vẻ, tiêu diệt lỗi lầm, và có lợi ích của Ngài, những người ấy cũng là hữu duyên.

280. Bạch đấng Đại Hùng, với sự nhiệt tâm trong việc lễ bái bàn chân (Ngài), con đã vượt qua khu rừng rậm luân hồi nhờ vào lời thiện thuyết của đấng Quang Vinh, con là hữu duyên với Ngài.”

281. Sau đó, vị ni có hạnh kiem tốt đẹp ấy cũng đã thông báo đến hội chúng tỳ khưu. Và sau khi đánh lễ các vị Rāhula, Ānanda, Nanda, bà đã nói điều này:

282. “Mẹ nhờm góm cái xác thân tựa như chỗ trú của rắn độc, là chỗ ngụ của bệnh tật, bị chông chất khổ đau, là chốn lai vãng của sự già và sự chết, –

283. – đây rẫy nhiễm ô và tội lỗi, bị lệ thuộc vào người khác, không năng động. Vì thế Mẹ muốn Niết Bàn. Nay các con trai, hãy thông cảm (cho Mẹ).”

284. Vị Nanda và bậc hiền thiện Rāhula, có sàu muộn đã lìa, không còn lậu hoặc, bền vững, không bị lay động, chắc chắn, kiên quyết, đã suy xét về lẽ tự nhiên rằng:

285. “Thật là xấu hổ cho (xác thân) bị tạo tác, chao đảo, không có lỗi, tương tựa như cây chuối, giống như trò xảo thuật hay ảo ảnh, ngắn ngủi, không bền vững.

286. Ngay cả bà Gotamī này, đối với đấng Chiến Thắng là người dì, là người nuôi dưỡng Đức Phật, rồi cũng đi đến sự tử vong; tất cả pháp hữu vi là vô thường.”

287. Ānando ca tadā sekho sokaṭṭo jinavacchalo,
tathassūni dharanto so karuṇaṃ paridevati.
288. “Hā santiṃ¹ gotamī yāti nūna buddhopi nibbutiṃ,
gacchati na cireneva aggiriva nirindhano.”
289. Evaṃ vilapamānaṃ taṃ Ānandaṃ āha gotamī:
“Sutisāgaragambhīra buddhupaṭṭhānatappara.
290. Na yuttaṃ socituṃ putta hāsakāle upaṭṭhite,
tava² me saraṇaṃ putta nibbānaṃ samupāgataṃ.³
291. Tayā tāta samajjhīṭṭho pabbajjaṃ anujāni no,
mā putta vimano hohi saphalo te parissamo.
292. Yaṃ na diṭṭhaṃ purāṇehi titthikācariyehi pi,
taṃ padaṃ sukumārihi sattavassāhi veditaṃ.
293. Buddhasāsanapāletā pacchimaṃ dassanaṃ tava,
tatha gacchāmaṃ putta gato yattha na dissate.”
294. Kadāci dhammaṃ desento khipi lokagganāyako,
tadāhaṃ āsiṃsavacaṃ⁴ avocaṃ anukampikā:
295. “Ciraṃ jīva mahāvīra kappaṃ tiṭṭha mahāmune,
sabbalokassa atthāya bhavassu ajarāmaro.”
296. Taṃ tathāvādinīṃ buddho mamaṃ so etadabravi:
“Na hevaṃ vandiyaṃ buddhā yathā vandasi gotamī.”
297. “Kathaṃ carahi sabbaññu vanditabbā tathāgatā,
kathaṃ avandiyaṃ buddhā taṃ me akkhāhi pucchito.”
298. “Āraddhaviriye pahitatte niccaṃ daḥaparakkame,
samagge sāvake passe⁵ esā buddhānavandanā.”⁶

¹ bhāsanti - Syā.

² tayā - Ma, PTS.

³ nibbānantamupāgataṃ - Sī Mu.

⁴ āsiṃsavācaṃ - Ma.

⁵ pasasa - Ma, Syā, PTS.

⁶ etaṃ buddhānavandaṃ - Ma.

287. Và lúc bấy giờ, ngài Ānanda, vị có lòng thương mến đối với đấng Chiến Thắng, là bậc hữu học, đã bị dẫn vật vì sâu muộn. Tại đó, trong khi tuôn trào những giọt lệ, vị ấy rên rỉ nỗi tiếc thương:

288. *“Hỡi ôi! Bà Gotamī đi đến chốn thanh tịnh. Hiên nhiên, chẳng bao lâu nữa đức Phật cũng đi đến tịch diệt ví như ngọn lửa hết nguồn nhiên liệu.”*

289. Bà Gotamī đã nói với vị Ānanda đang than vãn ấy như vậy: *“Này vị sâu sắc như biển cả về việc nghe (học hỏi). Này vị nhiệt tâm trong việc hầu cận đức Phật.”*

290. *Này con trai, chớ miệt mài thương tiếc khi thời điểm cười vui đã đến đối với con. Này con trai, nơi nương nhờ của ta là Niết Bàn đã đến.*

291. *Này con yêu, được cầu khẩn bởi con (đức Phật) đã cho phép sự xuất gia đến chúng tôi. Này con trai, chớ có phiền muộn, sự nỗ lực của con là có kết quả.*

292. *Đạo lộ ấy thậm chí không được nhìn thấy bởi các vị ngoại đạo sư trước đây lại được biết đến bởi những bé gái hèn thện bảy tuổi.*

293. *Này vị hộ trì Giáo Pháp của đức Phật, (giờ là) lần nhìn thấy cuối cùng của con. Này con trai, nơi nào khi đã đi đến là không được nhìn thấy thì ta đi đến nơi ấy.”*

294. Có lần nạn đấng Lãnh Đạo cao cả của thế gian bị hắt hơi trong khi đang thuyết giảng Giáo Pháp, khi ấy với lòng thương tưởng tôi đã nói lời mong mỏi rằng:

295. *“Bạch đấng Đại Hùng, xin Ngài hãy sống thọ. Bạch bậc Đại Hiền Trí, xin Ngài hãy tôn tại trọn kiếp. Vì lợi ích của tất cả thế gian, xin Ngài hãy là vị Thiên Thân bất lão.”*

296. Với tôi là người nữ có lời nói như thế về điều ấy, đức Phật ấy đã nói điều này: *“Này Gotamī, chư Phật không nên được tôn vinh như thế, giống như cách bà đã tôn vinh.”*

297. *“Bạch đấng Toàn Tri, vậy thì các đấng Như Lai là nên được tôn vinh như thế nào? Chư Phật là không nên được tôn vinh như thế nào? Được hỏi, xin Ngài hãy giảng cho con về điều ấy.”*

298. *“Bà hãy nhìn xem các vị đệ tử là có sự hòa hợp, có sự ra sức tinh tấn, có tính khảng quyết, có sự nỗ lực mạnh mẽ một cách bền bỉ; ấy là sự tôn vinh chư Phật.”*

299. Tato upassayaṃ gantvā ekikāhaṃ vicintayaṃ,
samaggaṃ parisam nātho roceti¹ tibhavantago.
300. Handāhaṃ parinibbissaṃ mā vipattiṃ tamaddasaṃ,²
evāhaṃ cintayitvāna disvāna isisattamaṃ.
301. Parinibbānakālaṃ me³ ārocesim vināyakaṃ,
tato so samanuññāsi “Kālaṃ jānāhi gotamī.”
302. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,
nāgīva bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavā.
303. Svāgataṃ vata me āsi buddhaseṭṭhassa santike,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
304. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
305. Thīnaṃ dhammābhisamaye ye bālā vimatiṃ gatā,
tesaṃ diṭṭhipahānatthaṃ iddhiṃ dassahi gotamī.
306. Tadā nipacca sambuddhaṃ uppatitvāna ambaraṃ,
iddhī anekā dassesi buddhānuññāya gotamī.
307. Ekikā bahudhā āsi bahukā cekikā tathā,
āvibhāvaṃ tirobhāvaṃ tirokuḍḍaṃ tironagaṃ.
308. Asajjamānā agamā bhūmiyampi nimujjatha,
abhijjamāne uduke agañchi mahiyā yathā.
309. Sakuṇīva yathākāse pallaṅkena gamī tadā,
vasaṃ vattesi kāyena yāva brahmanivesanaṃ.
310. Sineruṃ daṇḍaṃ katvāna chattaṃ katvā mahāmahim,
samūlaṃ parivattetvā dhārentī⁴ caṅkamī nabhe.
311. Chassūrodayakāleva lokañcākāsi dhūmikaṃ,
yugante viya lokaṃ sā jālāmālākulaṃ akā.

¹ rodhesi - Ma.² vipattitamaddasaṃ - Ma.³ maṃ - Syā.⁴ dhārayaṃ - Ma.

299. Từ nơi ấy, sau khi đi về ni viện, chỉ có một mình tôi đã suy nghiệm rằng: “*Đấng Bảo Hộ, vị đi đến tận cùng Tam Giới hài lòng về tập thể có sự hòa hợp.*”

300. *Vậy thì ta sẽ Niết Bàn, ta chớ chứng kiến sự băng hoại ấy.*” Sau khi suy nghĩ như thế, tôi đã diện kiến bậc Đệ Nhất Ấn Sĩ.

301. Tôi đã thông báo thời điểm viên tịch Niết Bàn của tôi đến bậc Hưởng Đạo. Do đó, Ngài đã đồng ý rằng: “*Này Gotamī, bà hãy biết lấy thời điểm.*”

302. “*Các phiền não của con đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trôi buộc như là con voi cái (đã được cỡi trời), con sống không còn lậu hoặc.*”

303. *Quả vậy, con đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy của đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.*

304. *Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được con đắc chứng; con đã thực hành lời dạy của đức Phật.*”

305. “*Này Gotamī, những kẻ ngu có khuynh hướng không chú tâm và trì trệ trong việc lãnh hội Giáo Pháp, bà hãy thị hiện thân thông vì lợi ích cho sự từ bỏ tà kiến của những kẻ ấy.*”

306. Khi ấy, với sự cho phép của đức Phật, bà Gotamī đã quỳ xuống (đánh lễ) đấng Toàn Giác rồi đã bay lên không trung và đã thị hiện nhiều loại thần thông.

307. 308. Là một, bà đã trở thành nhiều, và tương tự như thế là nhiều trở thành một. Bà đã hiện ra, biến mất, đi xuyên qua vách tường, xuyên qua ngọn núi không bị chướng ngại. Bà cũng đã chìm vào trong trái đất. Bà đã đi ở trên nước mà không làm chao động như là ở trên đất liền.

309. Khi ấy, bà đã di chuyển với thể kiết già tương tự như loài chim ở trên không trung. Bằng thân bà đã thể hiện sự tác động đến tận chỗ ngụ của đấng Phạm Thiên.

310. Sau khi đã làm ngọn núi Sineru thành cây cán lọng và đã làm đại địa cầu thành cái lọng che, bà đã xoay ngược lại đến tận gốc rễ. Trong khi cầm (lọng che), bà đã đi kinh hành ở hư không.

311. Và bà đã làm thế gian mù mịt khói đúng vào lúc mọc lên của sáu mặt trời. Bà đã gây rối ren bằng những tràng hoa rực lửa như là thế gian vào lúc hoại kiếp.

312. Mucalindaṃ mahāselamaṃ meru mandāra daddare,¹
sāsaperiva sabbāni ekenaggahi muṭṭhinā.
313. Aṅgulaggena chādesi bhākaraṃ sanisākaraṃ,
candasūrasahassāni āvelamiva dhārayi.
314. Catusāgaratoyāni dhārayi ekapāṇinā,
yugantajaladākāraṃ mahāvassaṃ pavassayī.²
315. Cakkavattiṃ sapaṛisaṃ māpayi sā nabhatthale.
garuḷaṃ dviradaṃ sīhaṃ vinadantaṃ ca dassayī.
316. Ekikā abhinimmitvāppameyyaṃ bhikkhunīgaṇaṃ,
puna antaradhāpetvā ekikā munimabravī:
317. “Mātucchā te mahāvīra tavaśāsanakārikā,
anuppattā sakaṃ atthaṃ pāde vandati³ cakkhuma.”
318. Dassetvā vividhā iddhī orohitvā nabhatthalā,
vanditvā lokapajjotaṃ ekamantaṃ nisīdi sā.
319. “Sā vīsaṃvassasatikā⁴ jātiyāhaṃ mahāmune,
alamettāvata vīra nibbāyissāmi nāyaka.”
320. Tadā ’tivimhitā sabbā parisā sā katañjali,
avoc’ ayye kathaṃ āsi atuliddhiparakkamā.
321. Padumuttaro nāma ino sabbadhammesu cakkhumā,
ito satahassamhi kappe uppajji nāyako.
322. Tadāhaṃ haṃsavatiyaṃ jātāmaccakule ahuṃ,
sabbūpakārasampanne iddhe phīte mahaddhane.
323. Kadāci pitunā saddhiṃ dāsigaṇapurakkhatā,
mahatā parivārena taṃ upecca narāsabhaṃ.

¹ merumūlanadantare - Ma; meruṃ mandāradantare - Syā.

² pavassatha - Ma.

³ vandāmi - Ma, Syā, PTS.

⁴ vīsavassasatikā - Ma.

312. Về tảng đá khổng lồ Mucalinda, núi Meru, núi Mandāra, và núi Daddara, bà đã nắm lấy toàn bộ bằng một nắm tay như là (nắm lấy) những hạt cải.

313. Với đầu ngón tay bà đã che khuất mặt trời cùng với mặt trăng. Bà đã nắm giữ một ngàn mặt trăng và mặt trời như là (nắm giữ) tràng hoa đội đầu.

314. Bà đã nắm giữ nước của bốn bể bằng một bàn tay, đã làm đổ mưa trận mưa lớn có hình dáng của đám mây đen vào lúc tận thế.

315. Bà đã biến hóa thành đấng Chuyển Luân Vương cùng với tùy tùng ở bề mặt của không trung. Bà đã khiến cho nhìn thấy loài kim-si-điểu, loài voi, và loài sư tử đang gầm rống.

316. Chỉ một mình, bà đã biến hóa thành hội chúng tỳ khưu ni vô số kể sau đó lại làm cho biến mất chỉ còn một mình, rồi đã nói với bậc Hiền Trí rằng:

317. *“Bạch đấng Đại Hùng, bạch bậc Hữu Nhân, người dì của Ngài là người nữ thực hành theo lời dạy của Ngài và đã đạt được lợi ích cho bản thân, giờ (xin) đánh lễ ở bàn chân (Ngài).”*

318. Sau khi thị hiện nhiều thể loại thần thông, vị ni ấy đã từ bề mặt của không trung đáp xuống đánh lễ đấng Quang Đăng của thế gian rồi đã ngồi xuống ở một bên.

319. *“Bạch đấng Đại Hiền Trí, con đây đã được một trăm hai mươi tuổi tính từ lúc sanh. Bạch đấng Anh Hùng, chừng ấy là vừa đủ. Bạch đấng Lãnh Đạo, con sẽ Niết Bàn.”*

320. Khi ấy, toàn thể hội chúng ấy vô cùng sùng sốt đã chấp tay lên nói rằng: *“Thưa ni sư, làm thế nào bà đã trở thành vị có thần thông và sự nỗ lực không thể sánh bằng?”*

321. Trước đây một trăm ngàn kiếp, vị Lãnh Đạo, đấng Chiến Thắng tên Padumuttara, bậc Hữu Nhân về tất cả các pháp đã hiện khởi.

322. Khi ấy, tôi đã được sanh ra ở tại Hamsavati, trong gia đình vị quan cận thần được đầy đủ mọi thứ tiện nghi, sung túc, thịnh vượng, có đại tài sản.

323. Có lần nọ, tôi đã dẫn đầu nhóm nữ tỳ cùng người cha với đoàn tùy tùng đông đảo đi đến đấng Nhân Ngưu ấy.

324. Vāsavaṃ viya vassentaṃ¹ dhammameghaṃ anāsavaṃ,
saradādiccasadisavaṃ raṃsimālākulaṃ jinaṃ.²
325. Disvā cittaṃ pasādetvā sutvā cassa subhāsitaṃ,
mātucchaṃ bhikkhuniṃ agge ṭhapentaṃ naranāyakaṃ.
326. Suvā datvā mahādānaṃ sattāhaṃ tassa tādino,
sasaṅghassa naraggassa paccayāni bahūni ca.
327. Nipajja pādamaḷamhi taṃ ṭhānaṃ abhipatthayaṃ,
tato mahāparisaṭṭhaṃ avoca isisattamo:
328. “Yā sasaṅghaṃ abhojesi sattāhaṃ lokanāyakaṃ,
tamahaṃ kittayissāmi suṇātha mama bhāsato.
329. Satasahassee ito³ kappe okkākakulasambhavo,
gotamo nāma gottena⁴ satthā loke bhavissati.
330. Tassa dhammesu dāyādā orasā dhammanimmitā,
gotamī nāma nāmena hessati satthusāvīkā.
331. Tassa buddhassa mātucchā jīvitāpādikā⁵ ayaṃ,
rattaññūnañca aggattaṃ bhikkhunīnaṃ labhissati.”
332. Taṃ sutvāna⁶ pamuditā⁷ yāvajīvaṃ tadā jinaṃ,
paccayehi upaṭṭhitvā tato kālakatā ahaṃ.
333. Tāvatiṃsesu devesu sabbakāmasamiddhisu,
nibbattā dasahaṅgehi aññe abhibhaviṃ ahaṃ.
334. Rūpasaddehi gandhehi rasehi phusanehi ca,
āyunaṇṇāpi ca vaṇṇena sukkena yasaṇṇāpi ca.
335. Tathevādhipeyyena adhigayha viroc’ ahaṃ,
ahosiṃ amarindassa mahesī dayitā tahiṃ.
336. Saṃsāre saṃsarantīhaṃ kammavāyusameritā,
kāsisā rañño visaye ajāyimaṃ dāsagāmake.
337. Pañcadāsasatānūnā nivasanti tahiṃ tadā,
sabbesaṃ tattha yo jeṭṭho tassa jāyā ahoṃ’ ahaṃ.

¹ vassantaṃ - Ma.

² raṃsijālasamuḷjalaṃ - Ma, Syā;
raṃsijālākulañ jinaṃ - PTS.

³ satasahassee - Ma.

⁴ nāthena - Sī Mu.

⁵ jīvitāpālikā - Syā.

⁶ sutvāhaṃ - Sī Mu, Syā, PTS.

⁷ pamoditvā - Ma.

324. Tợ như vị (Thiên Vương) Vāsava đang làm mưa, đấng Chiến Thắng bậc không còn lậu hoặc, rực rỡ với quầng hào quang giống như mặt trời của mùa thu, đang làm đổ xuống cơn mưa Pháp.

325. Sau khi nhìn thấy, tôi đã làm cho tâm được tịnh tín và đã lắng nghe (Giáo Pháp) khéo được thuyết giảng của đấng Lãnh Đạo nhân loại ấy trong khi Ngài đang thiết lập vị tỳ khưu ni Mātucchā vào vị thế hàng đầu.

326. Sau khi lắng nghe, tôi đã dâng cúng đại thí và nhiều vật dụng trong bảy ngày đến bậc Tối Thượng Nhân như thế ấy cùng với hội chúng (của Ngài).

327. Tôi đã nằm dài xuống ở bàn chân (Ngài) và đã phát nguyện vị thế ấy. Sau đó, vị Đệ Nhất Ấn Sĩ đã nói với đoàn tùy tùng đông đảo rằng:

328. *“Người nữ nào đã chăm lo bữa ăn đến đấng Lãnh Đạo Thế Gian cùng với hội chúng trong bảy ngày, Ta sẽ tán dương người nữ ấy. Các người hãy lắng nghe Ta nói.*

329. *Vào một trăm ngàn kiếp về sau này, bậc Đạo Sư tên Gotama, thuộc dòng dõi, xuất thân gia tộc Okkāka sẽ xuất hiện ở thế gian.*

330. *(Người nữ này) sẽ trở thành nữ Thịnh Văn của bậc Đạo Sư, là người thừa tự Giáo Pháp của vị (Phật) ấy, là chánh thống, được tạo ra từ Giáo Pháp, có tên là Gotamī.*

331. *Người nữ này sẽ là người dì nuôi dưỡng mạng sống của vị Phật ấy và sẽ đạt được vị thế hạng nhất trong số các tỳ khưu ni kỳ cựu.”*

332. Sau khi nghe được điều ấy, tôi đã trở nên hoan hỷ. Khi ấy, tôi đã hộ độ đấng Chiến Thắng bằng các vật dụng cho đến hết cuộc đời, sau đó đã từ trần.

333. Được sanh lên giữa chư Thiên thuộc cõi Đạo Lợi có các sự dồi dào về mọi dục lạc, tôi đã vượt trội các vị (Trời) khác về mười phương diện:

334. Là các sắc, các thính, các hương, các vị, và các xúc, luôn cả tuổi thọ và sắc đẹp, sự an lạc và luôn cả danh tiếng nữa.

335. Với ưu thế như thế ấy, tôi đã nổi bật và sáng chói. Tôi đã là hoàng hậu yêu dấu của vị Trời Đế Thích ở tại nơi ấy.

336. Trong khi trôi nổi luân hồi, bị đời chuyển dưới tác động của nghiệp, tôi đã được sanh ra ở trong ngôi làng dân nô lệ thuộc lãnh địa của đức vua Kāsi.

337. Khi ấy, có không dưới năm trăm người nô lệ cư ngụ ở nơi ấy. Tại đó, người nào là đứng đầu của tất cả (nhóm người), tôi đã trở thành vợ của người ấy.

338. Sayambhuno pañcasatā gāmaṃ piṇḍāya pāvisuṃ,
te disvāna ahaṃ tuṭṭhā saha sabbehi ñātihi.¹
339. Katvā pañcasatakuṭṭi² catumāse upatṭhiya,³
ticīvarāni datvāna pasannāma⁴ sasāmikā.
340. Tato cutā sapatikā⁵ tāvatimsagatā mayam,
pacchime ca bhava 'dāni jātā devadahe pure.
341. Pitā añjanasakko me mātā mama sulakkhaṇā,
tato kapilavatthusmiṃ suddhodanagharam gatā.
342. Sesā⁶ sakyakule jātā sakyānaṃ gharamāgamuṃ,
ahaṃ visiṭṭhā sabbāsaṃ jinassāpādikā ahuṃ.
343. Mama putto 'bhinikkamma⁷ buddho āsi vināyako,
pacchāhaṃ pabbajitvāna satehi saha pañcahi.
344. Sākiyānihi dhīrāhi saha santisukhaṃ phusiṃ,
ye tadā pubbajātiyaṃ amhākaṃ ahu sāmīno.
345. Saha puññassa kattāro mahāsamayakārakā,
phusiṃsu arahattaṃ te sugatenānukampitā.
346. Tadetarā bhikkhuniyo āruhiṃsu nabhatthalaṃ,
saṅgatā⁸ viya tārāyo virocīṃsu mahiddhikā.
347. Iddhī anakā dassesuṃ piṇḍhaviṇḍhikā⁹ yathā,
kammāro kanakasseva kammaññassa susikkhito.¹⁰
348. Dassetvā pāṭihirāni vicittāni¹¹ bahūni ca,
tosetvā vādīpavaram muniṃ sapaṇisaṃ tadā.
349. Orohitvāna gaganā vanditvā isisattamaṃ,
anuññātā naraggena yathāṭṭhāne nisīdisuṃ.
350. “Aho 'nukampikā amhaṃ sabbāsaṃ vīra gotamī,
vāsītā tava puññehi pattā no āsavakkhayaṃ.

¹ sabbāhi itthihi - Ma.

² pūgā hutvāva sabbāyo - Ma.

³ upatṭhahūṃ - Ma.

⁴ saṃsarimha - Sī Mu, Ma.

⁵ sabbāpi tā - Ma.

⁶ sabbā - Syā.

⁷ sa me putto - Syā.

⁸ khagatā - Sī Mu.

⁹ piṇḍhaviṇḍhikā - Ma.

¹⁰ puññakammesu sikkhitā - Syā.

¹¹ vividhāni - Syā.

338. Năm trăm bậc Tự Chủ đã đi vào làng để khát thực. Sau khi nhìn thấy các vị ấy, tôi cùng với tất cả quyến thuộc đã vui mừng.

339. Chúng tôi cùng với những người chồng đã xây dựng năm trăm cốc liêu, đã hộ độ trong bốn tháng, đã dâng cúng ba y, và đã trở nên hoan hỷ.

340. Từ nơi ấy chết đi, chúng tôi cùng với những người chồng đã đi đến cõi trời Đạo Lợi. Và trong kiếp sống cuối cùng hiện nay, chúng tôi đã được sanh ra ở thành phố Devadaha.

341. Cha của tôi là Añjana thuộc dòng Sakya, mẹ của tôi là (hoàng hậu) Sulakkhaṇā. Sau đó, tôi đã đi đến nhà (làm vợ) của (ức vua) Suddhodana ở thành Kapilavatthu.

342. Những người còn lại đã được sanh vào gia tộc Sakya, đã đi đến nhà (làm vợ) của các vị dòng Sakya. Là ưu việt trong số tất cả, tôi đã là người bảo mẫu của đấng Chiến Thắng.

343. Người con trai của tôi sau khi lìa bỏ ra đi đã trở thành đức Phật, bậc Hưởng Đạo. Về sau, tôi đã xuất gia cùng với năm trăm vị (công nương).

344. Cùng với các công nương dòng Sakya, tôi đã chạm đến sự an lạc của Niết Bàn. Khi ấy, những người nào đã là chồng của chúng tôi trong cuộc sống trước đây, –

345. – những người cùng thực hiện phước báu, những người đã tạo ra thời điểm trọng đại, được đấng Thiện Thệ thương tưởng những người ấy đã chạm đến phẩm vị A-la-hán.

346. Khi ấy, các vị tỳ khưu ni kia đã ngự lên bề mặt của không trung. Có đại thần lực, các vị ni đã chói sáng như là các vì sao đã được quần tụ lại.

347. Các vị ni đã thị hiện nhiều loại thần thông, tương tự như những thợ vàng khéo được huấn luyện đã làm ra nhiều mẫu mã trang sức đối với kim loại vàng đã được chế biến.

348. Khi ấy, các vị ni đã thị hiện các phép lạ đa dạng nhiều loại và đã làm hoan hỷ bậc Hiền Trí, vị thuyết giảng hàng đầu, cùng với đồ chúng.

349. Sau khi từ không trung đáp xuống, các vị ni đã đánh lễ bậc Ấn Sĩ tối thượng. Được sự cho phép của đấng Tối Thượng Nhân, các vị ni đã ngồi xuống đúng theo vị thế (nói rằng):

350. *“Ôi! Bạch đấng Anh Hùng, bà Gotamī là người có lòng từ mẫn đối với tất cả chúng con. Được sống nhờ vào những phước báu của Ngài, chúng con đã đạt được sự đoạn tận các lậu hoặc.*

351. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,
nāgīva bandhanaṃ chetvā viharāma anāsavā.
352. Svāgataṃ vata no āsi buddhaseṭṭhassa santike,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
353. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
354. Iddhīsu ca vasī homa dibbāya sotadhātuyā,
cetopariyaññaṃassa vasī homa mahāmune.
355. Pubbe nivāsaṃ jānāma dibbacakkhu visodhitaṃ,
sabbāsavā parikkhiṇā natthidāni punabbhavo.
356. Atthe ca dhamme nerutte paṭibhāne ca vijjati,
ñāṇaṃ amhaṃ mahāvīra uppannaṃ tava santike.
357. Asmāhi pariciṇṇo 'si mettacittāhi nāyaka,
anujānāhi sabbāsaṃ¹ nibbānāya mahāmune.”
358. “Nibbāyissāma iccevaṃ kiṃ vakkhāmi vadantiyo,²
yassadāni ca vo kālaṃ maññāthā'ti jino 'bravi.
359. Gotamī ādikā tāyo tadā bhikkhuniyo jinaṃ,
vanditvā āsanā tamhā vuṭṭhāya agamaṃsu tā.
360. Mahatā janakāyena saha lokagganāyako,
anusamāyāyi so³ vīro mātucchaṃ yāva koṭṭhakaṃ.
361. Tadā nipati pādesu gotamī lokabandhuno,
sahetarāhi⁴ sabbāhi pacchimaṃ pādavandaṇaṃ.
362. “Idaṃ pacchimakam mayhaṃ lokanāthassa dassanaṃ,
na puno amatākaraṃ passissāmi mukhaṃ tava.
363. Na ca me vandanaṃ vīra tava pāde sukomale,
samphusissāmi lokagga ajja gacchāmi nibbutiṃ.

¹ sabbayo - Syā, PTS.² vadantinaṃ - Sī Mu.³ anusamāyāyī - Syā.⁴ saheva tāhi - Ma.

351. Các phiến não của chúng con đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là những con voi cái (đã được cởi trói), chúng con sống không còn lậu hoặc.

352. Quả vậy, chúng con đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy của đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

353. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được chúng con đắc chứng; chúng con đã thực hành lời dạy của đức Phật.

354. Bạch đấng Đại Hiền Trí, chúng con đã có năng lực về các loại thần thông và thiên nhĩ giới, chúng con đã có năng lực về trí biết tâm của người khác.

355. Chúng con biết được đời sống trước đây, thiên nhân được thanh tịnh, tất cả các lậu hoặc đã được cạn kiệt, giờ đây không còn tái sanh nữa.

356. Bạch đấng Đại Hùng, trí của chúng con về ý nghĩa, về pháp, về ngôn từ, và về phép biện giải được phát hiện và được thành tựu trong sự hiện diện của Ngài.

357. Bạch đấng Lãnh Đạo, Ngài đã hành sử đối với chúng con bằng các tâm từ ái. Bạch đấng Đại Hiền Trí, xin Ngài cho phép về việc Niết Bàn đến tất cả (chúng con).”

358. Đấng Chiến Thắng đã nói rằng: “Khi các nàng nói: ‘Chúng con sẽ Niết Bàn,’ như thế thì Ta còn nói điều gì nữa. Vậy thì giờ đây, các nàng hãy suy nghĩ về thời điểm của các nàng.”

359. Khi ấy, các vị tỳ khưu ni ấy đứng đầu là Gotamī, v.v... đã đánh lễ đấng Chiến Thắng. Rồi các vị ni ấy đã từ chỗ ngồi ấy đứng dậy và đã ra đi.

360. Bạc Anh Hùng ấy, vị Lãnh Đạo cao cả của thế gian cùng với đại chúng đông đảo đã cùng đi theo người đi cho đến tận cổng.

361. Khi ấy, bà Gotamī đã cúi xuống ở các bàn chân của đấng quyền thuộc thế gian, là sự đánh lễ bàn chân lần cuối cùng với tất cả các vị ni kia.

362. “Đây là lần nhìn thấy đấng Bảo Hộ Thế Gian lần cuối cùng của con. Con sẽ không còn nhìn thấy lại khuôn mặt của Ngài là nguồn phát sanh lên sự Bất Tử.

363. Và bạch đấng Anh Hùng, (đây) không phải là sự đánh lễ của con ở bàn chân vô cùng mềm mại của ngài. Bạch đấng Cao Cả của thế gian, con sẽ sờ nắn (chúng); hôm nay con đi đến nơi an tịnh.

364. Rūpena kiṃ tavānena diṭṭhe dhamme yathātathe,
sabbam saṅkhatamevetam anassāsitamittaram.”
365. Sā tāhi saha¹ gantvāna bhikkhunupassayaṃ sakaṃ,
aḍḍhapallaṅkamābhujja nisīdi paramāsane.
366. Tadā upāsikā tattha buddhasāsanavacchalā,
tassā pavattiṃ sutvāna upesum pādavandikā.
367. Karehi uraṃ pahantvā chinnamūlā yathā latā,
rodantā karuṇaṃ rāvaṃ² sokaṭṭā bhūmipātikā.³
368. “Mā no saraṇade nāthe vihāya gami nibbutiṃ,
nipatitvāna yācāma sabbāyo siraṣā mayaṃ.”
369. Yā padhānatamā tāsam saddhā paññā upāsikā,
tassā sīsam pamajjantī idaṃ vacanamabravi:
370. “Alaṃ puttā visādena mārapāsānuvattinā,
aniccaṃ saṅkhatam sabbam viyogantaṃ calācalaṃ.”
371. Tato sā tā vissajjitvā paṭhamam jhānamuttamaṃ,
dutiyaṃ tatiyaṃ cāpi samāpajji catutthakaṃ.
372. Ākāsāyatanañceva viññāṇāyatanaṃ tathā,
ākiñcaññaṃ nevasaññaṃ samāpajji yathākkamaṃ.
373. Paṭilomena jhānāni samāpajjittha gotamī,
yāvataṃ paṭhamam jhānaṃ tato yāva catutthakaṃ.
374. Tato vuṭṭhāya nibbāyi dīpaccīva nirāsanā,⁴
bhūmicālo mahā āsi nabhasā vijjutā pati.
375. Panāditā dundubhiyo parideviṃsu devatā,
pupphavuṭṭhi ca gaganā abhivassatha mediniṃ.
376. Kampito merurājāpi raṅgamajjhe yathā naṭo,
sokenevātidīno ca⁵ viravo āsi sāgaro.

¹ sā saha tāhi - Ma.² ravaṃ - Ma.³ bhūmipātītā - Ma; bhuvī pātītā - PTS.⁴ nirāsavā - Ma.⁵ sokena cātīdinova - Ma.

364. *Có gì với sắc tướng này của Ngài khi pháp đã được thấy đúng theo bản thể? Toàn bộ sắc tướng này chỉ là hữu vi, không được thoả mái, là tạm bợ.*

365. Sau khi đi về tu viện tỳ khu ni của mình cùng với các vị ni ấy, bà Gotamī đã xếp chân bán già ngồi xuống ở trên chỗ ngồi cao nhất.

366. Khi ấy, các nữ cư sĩ mến chuộng Phật Pháp ở tại nơi ấy, sau khi nghe được tin tức về bà ấy, đã đi đến đánh lễ ở bàn chân (của bà).

367. Bị dẫn vật vì sâu muộn, họ đã dấn vào ngực bằng những bàn tay. Rồi giống như là các dây leo bị chặt đứt gốc rễ, họ đã ngã xuống ở trên đất trong khi nức nở tiếng khóc lóc thảm thương rằng:

368. *“Hỡi người ban bố sự nương nhờ, hỡi người bảo hộ, xin người đừng từ bỏ chúng con mà đi đến nơi an tịnh. Toàn thể người nữ chúng con quy xuống đê đầu thỉnh cầu (người).”*

369. Trong khi xoa đầu của người nữ cư sĩ có sự nỗ lực cao nhất, có tín tâm, có trí tuệ trong số ấy, bà Gotamī đã nói lời nói này:

370. *“Này các con, thôi đủ rồi bởi vì thất vọng là sự xoay vần theo mưu kế của Ma Vương. Tất cả pháp hữu vi là vô thường, sự chia lìa và sự tử vong là không chừng đổi.”*

371. Sau đó, bà ấy đã giã từ những người nữ ấy rồi đã thể nhập thiên tối thượng bậc thứ nhất, thứ nhì, thứ ba, và luôn cả bậc thứ tư.

372. Tương tự như thế, theo tuần tự bà đã thể nhập (các bậc thiên) không gian xứ, thức xứ, vô sở hữu, phi tướng.

373. Bà Gotamī đã thể nhập các bậc thiên theo chiều nghịch về lại bậc thiên thứ nhất, rồi từ đó tiến đến bậc thứ tư.

374. Từ đó bà đã xuất ra và đã Niết Bàn tợ như ngọn lửa của cây đèn cạn dầu. Đã có sự chuyển động dữ dội của trái đất, sét đã giáng xuống từ bầu trời.

375. Các tiếng trống đã được vang lên, chư Thiên đã than vãn, và cơn mưa bông hoa từ bầu trời đã đổ xuống trái đất.

376. Ngọn núi chúa Meru cũng đã rung động tương tự như người vũ công ở giữa sàn nhảy. Chính vì sâu muộn, biển cả đã có sự gào thét vô cùng thảm thiết.

377. Devā nāgāsura brahmā saṃvigg' āhaṃsu¹ taṅkhaṇe:
“Aniccā vata saṅkhārā yathāyaṃ vilayaṃ gatā.
378. Yā ce 'maṃ parivāriṃsu satthusāsanakārikā,
tāyo 'pi anupādānā dīpacci² viya nibbutā.”
379. “Hā yogā vippayogantā hāniccaṃ sabbasaṅkhataṃ,
hā jīvitaṃ vināsantaṃ” iccāsi paridevanā.
380. Tato devā ca brahmā ca lokadhammānuvattanaṃ,
kālanurūpaṃ kubbanti upetvā isisattamaṃ.
381. Tadā āmantayī satthā ānandaṃ sutisāgaram,³
“Gacchānanda nivedehi bhikkhūnaṃ mātunibbutiṃ.”
382. Tad' ānando nirānando assunā puṇṇalocano,
gaggadena sarenāha “Samāgacchantu bhikkhavo.
383. Pubbadakkhiṇapacchāsu uttarāyaṃ vasanti ye,
suṇantu bhāsitaṃ mayhaṃ bhikkhavo sugatorasā.
384. Yā vadḍhayi payattena sarīraṃ pacchimaṃ mune,
sā gotamī gatā santiṃ tārāva suriyodaye.
385. Buddhamātāti paññattiṃ ṭhapayitvā gatāsamaṃ,
na yattha pañcanettopi gataṃ⁴ dakkhati nāyako.
386. Yassatthi sugate saddhā yo ca piyo⁵ mahāmune,
buddhamātari⁶ sakkāraṃ karotu sugatoraso.”
387. Sudūraṭṭhāpi taṃ sutvā sīghamāgañchu bhikkhavo,
keci buddhānubhāvena keci iddhisu kovidā.
388. Kūṭāgāravare ramme sabbasoṇṇamaye subhe,
mañcakaṃ samaropesuṃ⁷ yattha suttāsi gotamī.

¹ saṃviggāhiṃsu - Ma.

² dīpasikhā - Syā.

³ sutasāgaram - Ma.

⁴ gatiṃ - Ma; tattha - Syā.

⁵ yo vā sisso - Sī Mu, Syā, PTS.

⁶ buddhamātussa - Ma, PTS;
buddhassa mātu - Syā.

⁷ samāropesuṃ - Ma, PTS.

377. Vào giây phút ấy, chư Thiên, các Long Vương, các Atula, và đấng Phạm Thiên bị chấn động đã thốt lên rằng: “Các pháp hữu vi quả thật là vô thường, theo như thế ấy vị ni này đã đi đến sự hoại diệt.

378. Và các vị ni nào là những người thực hành theo lời dạy của bậc Đạo Sư đã tháp tùng vị ni này, các vị ni ấy cũng không còn chấp thủ, như là ngọn lửa của cây đèn đã bị lụi tàn.”

379. Và đã có sự than vãn rằng: “Chao ôi! Các sự hội tụ có sự chia lìa là điểm kết thúc. Chao ôi! Tất cả pháp hữu vi là vô thường. Chao ôi! Cuộc sống có sự tiêu hoại là điểm kết thúc.”

380. Sau đó, chư Thiên và đấng Phạm Thiên (đã) tiến hành công việc thuận theo pháp thế gian, thích hợp thời điểm, rồi đã đi đến gần vị Đệ Nhất Ấn Sĩ.

381. Khi ấy, bậc Đạo Sư đã bảo ngài Ānanda là vị có sự học ví như biển cả rằng: “Này Ānanda, hãy đi thông báo đến các tỳ khưu về việc Niết Bàn của mẹ.”

382. Khi ấy, ngài Ānanda, không còn nét hân hoan,¹ mắt đăm lệt, đã nói với giọng nói nghẹn ngào rằng: “Hỡi chư tỳ khưu, hãy cùng nhau đi đến.

383. Hỡi chư tỳ khưu là các đệ tử của đấng Thiện Thệ đang ngụ ở các hướng đông, nam, tây, bắc, xin hãy lắng nghe lời nói của tôi.

384. Bà gotamī ấy, người đã ra sức nuôi dưỡng xác thân cuối cùng của đấng Hiền Trí, đã đi đến nơi an tịnh như là vì sao vào lúc ló dạng của mặt trời.

385. Sau khi đã thiết lập danh xưng cho vị ni đã ngự đến Niết Bàn là ‘Người Mẹ của đức Phật,’ đấng Lãnh Đạo, đầu là bậc Ngũ Nhân, cũng không nhìn thấy nơi nào là nơi (bà) đã đi đến.

386. Vị nào có niềm tin vào đấng Thiện Thệ, và vị nào yêu quý bậc Đại Hiền Trí, xin vị đệ tử của đấng Thiện Thệ hãy thể hiện sự tôn kính đối với người mẹ của đức Phật.”

387. Sau nghe được điều ấy, các vị tỳ khưu thậm chí từ quốc độ vô cùng xa xôi đã nhanh chóng đi đến, một số vị là nhờ vào năng lực của đức Phật, một số vị là được rành rẽ về các phép thần thông.

388. Ở trong ngôi nhà mái nhọn cao quý đáng yêu toàn bộ làm bằng vàng sáng chói, các vị đã cùng nhau sắp đặt chiếc giường nhỏ là nơi bà Gotamī an nghỉ.

¹ “ānando nir-ānando” là phép chơi chữ, không thể diễn tả bằng tiếng Việt.

389. Cattāro lokapālā te aṃsehi samadhārayuṃ,
sesā sakkādayo devā kūṭāgāre samaggahuṃ.
390. Kūṭāgārāni sabbāni āsuṃ pañcasatānipi,¹
saradādiccavaṇṇāni vissakammakatāni hi.
391. Sabbāpi tā² bhikkhuniyo āsuṃ mañcesu sāyitā,
devānaṃ khandhamāruḷhā niyyanti anupubbaso.
392. Sabbaso chāditaṃ āsi vitānena nabhatthalaṃ,
satārā candasuriyā lañchitā kanakāmayā.
393. Patākā ussitā nekā vitatā pupphakañcukā,
ogatakāsapadumā mahiyā pupphamuggataṃ.
394. Dissanti³ candasuriyā pajjalanti ca tārakā,
majjhaṃgatopi cādicco na tāpeti sasi yathā.
395. Devā dibbehi gandhehi mālehi surabhīhi ca,
vāditehi ca naccehi saṅgītihi ca pūjayuṃ.
396. Nāgā surā ca brahmāno yathāsatti⁴ yathābalaṃ,
pūjāyiṃsu ca niyantim nibbutaṃ buddhamātaraṃ.
397. Sabbāyo purato nītā nibbutā sugatorasā,
gotamī niyate pacchā sakkatā buddhapositā.
398. Purato devamanujā sanāgāsura brahmakā,
pacchā sasāvako buddho pūjatthaṃ yāti mātuyā.
399. Buddhassa parinibbānaṃ nedisaṃ āsi yādisaṃ,
gotamī parinibbānaṃ atīvacchariyaṃ ahu.
400. Buddho buddhassa nibbāne⁵ nopadissati⁶ bhikkhavo,
buddho gotaminibbāne sārīputtādikā tathā.⁷
401. Citakāni karitvāna sabbagandhamayāni te,
gandhacuṇṇāvakiṇṇāni jhāpayiṃsu ca tā tahiṃ.

¹ pañcasatāni hi - Sī Mu.² sabbā tāpi - Ma.³ dassanti - Ma.⁴ yathāsattim - Sī Mu.⁵ na buddho buddhanibbāne - PTS.⁶ nopāṭiyādi - Ma; sārīputtādi - Syā.⁷ sārīputtādikā yathā - Syā.

389. Bốn vị (Trời) hộ trì thế gian ấy đã cùng nhau gánh vác bằng những bả vai. Chư Thiên còn lại như là (vua Trời) Sakka, v.v... đã cùng nhau khiêng các ngôi nhà mái nhọn.

390. Toàn bộ đã có đến năm trăm ngôi nhà mái nhọn có màu sắc như ánh mặt trời vào mùa thu đều đã được tạo nên bởi vị Trời Vissakamma.

391. Toàn thể các vị tỳ khưu ni ấy đã được đặt nằm trên những chiếc giường được nâng lên đặt ở vai của chư Thiên rồi được tuần tự rước đi.

392. Có mái che đã che phủ toàn bộ bề mặt của không trung. Mặt trăng, mặt trời, cùng các vì sao đã được ghi dấu hiệu bằng vàng.

393. Vô số ngọn cờ đã được dựng lên, các tấm màn hoa đã được trải rộng. Từ trên không trung những đóa hoa sen đã rơi xuống, ở trên mặt đất là bông hoa đã được vun cao.

394. Mặt trăng và mặt trời được nhìn thấy và các vì sao lấp lánh. Và mặt trời đầu đã đi đến chính Ngọ nhưng không làm cho nóng bức, tựa như là mặt trăng vậy.

395. Chư Thiên đã cúng dường bằng các hương thơm ở cõi trời, những tràng hoa thơm ngát, các khúc nhạc, những điệu vũ, và các bản đồng ca.

396. Và các vị Long Vương, chư Thiên, và các Phạm Thiên tùy theo khả năng, tùy theo sức lực đã cúng dường người mẹ của đức Phật đã Niết Bàn đang được rước đi.

397. Toàn bộ các vị ni đệ tử của đấng Thiện Thệ đã tịch diệt là được rước đi ở phía trước, bà Gotamī, người đã nuôi dưỡng đức Phật, được kính trọng, đã được rước đi ở phía sau.

398. Chư Thiên và nhân loại cùng với các Long Vương, A-tu-la, Phạm Thiên là ở phía trước, đức Phật cùng các vị Thánh Văn đi ở phía sau nhằm mục đích tôn vinh người mẹ.

399. Lễ viên tịch Niết Bàn của đức Phật đã là như thế nào chứ không được như thế này, lễ viên tịch Niết Bàn của bà Gotamī đã là vô cùng phi thường.

400. Ở lễ Niết Bàn của đức Phật, đức Phật không hiện diện (chỉ có) các vị tỳ khưu. Ở lễ Niết Bàn của bà Gotamī có đức Phật cũng như có các vị Sāriputta, v.v...

401. Các vị ấy đã thực hiện các giàn hỏa thiêu được làm bằng tất cả các loại vật thơm, được rải rắc các loại bột phấn thơm, rồi đã hỏa thiêu bà ở nơi đó.

402. Sesabhāgāni ḍayhimsu aṭṭhisesāni sabbaso,
ānando ca tadāvoca saṃvegajananaṃ vaco:
403. “Gotamī nidhanaṃ yātā daddhaṃ cassā¹ sarīrakaṃ,
saṅke ’haṃ² buddhanibbānaṃ na cirena bhavissati.”
404. Tato gotamidhātūni tassā pattaḡatāni so,
upanāmesi nāthassa ānando buddhacodito.
405. Pāṇinā tāni paggayha avoca isisattamo:
“Mahato sāravantassa yathā rukkhassa tiṭṭhato.
406. Yo so mahattaro khandho palujjeyya aniccataṃ,
tathā bhikkhunīsaṅghassa gotamī parinibbutā.
407. Aho acchariyaṃ mayhaṃ³ nibbutāyapi mātuyā,
sarīramattasesāya natthi sokapariddavo.
408. Na sociyā paresaṃ sā tiṇṇasaṃsārasāgarā,
parivajjitasantāpā sītibhūtā sunibbutā.
409. Paṇḍitāsi mahāpaṇṇā puthupaṇṇā tatheva ca,
rattaṇṇū bhikkhunīnaṃ sā evaṃ dhāretha⁴ bhikkhavo.
410. Iddhiyā ca vasī āsi dibbāya sotadhātuyā,
cetopariyaṇāṇassa vasī āsi ca gotamī.
411. Pubbe nivāsaṃ aṇṇāsi dibbacakkhu visodhitaṃ,
sabbāsavaparikkhīṇā natthi tassā punabbhavo.
412. Atthadhammaniruttisu paṭibhāne tatheva ca,
parisuddhaṃ ahu ṇāṇaṃ tasmā socaniyā na sā.
413. Ayoghanahatasseva jalato jātavedaso,
anupubbūpasantassa yathā na ṇāyate gati.
414. Evaṃ sammā vimuttānaṃ kāmabandhoghatāriṇaṃ,
paṇṇāpetuṃ gati natthi pattānaṃ acalaṃ padaṃ.⁵
415. Attadīpā tato hotha satipaṭṭhānagocarā,
bhāvetvā sattabojjhaṅge dukkhassantaṃ karissathā’ti.
- Itthaṃ sudaṃ Mahāpajāpatigotamī imā gāthāyo abhāsittāti.

Mahāpajāpatigotamītheriyāpadānaṃ sattamaṃ.

--ooOoo--

¹ ḍayhañcassā - Ma.

² saṅketam - Ma, Syā, PTS.

³ ānanda passa buddhassa - Syā.

⁴ jānātha - PTS; viṇṇātha - Syā.

⁵ sukhaṃ - Sī Mu, Ma.

402. Các phần còn sót lại đã được đốt cháy toàn bộ, toàn bộ phần còn lại là các hạt xương. Và khi ấy, ngài Ānanda đã nói lời nói khơi dậy nỗi chấn động:

403. *“Bà Gotamī đã đi đến sự yên nghỉ, và thi thể của bà ấy đã được thiêu đốt. Tôi e rằng sự Niết Bàn của đức Phật sẽ là không lâu.”*

404. Sau đó, được đức Phật khuyên bảo vị Ānanda ấy đã dâng lên đấng Bảo Hộ các xá-lợi của bà Gotamī đã được đặt vào trong bình bát của bà ấy.

405. Sau khi đã nâng lên các xá-lợi bằng bàn tay, vị Đệ Nhất Ấn Sĩ đã nói rằng: *“So sánh với thân cây to lớn có lõi đang đứng thẳng, –*

406. *– giống cây nào đâu có tâm vóc lớn hơn vẫn bị ngã xuống bởi vì tính chất vô thường, tương tự như thế bà Gotamī của hội chúng tỳ khuru ni đã viên tịch Niết Bàn.*

407. *Ôi! Quả là ngạc nhiên đối với Ta! Ngay cả trong sự Niết Bàn của người mẹ chỉ còn lại phần nhỏ về xá-lợi, và không có sự sâu muộn hay than vãn.*

408. *Không có sự sâu khổ ở những người khác. Bà ấy có biển cả luân hồi đã được vượt qua, có sự bực bội đã lìa, được trạng thái mát mẻ, đã Niết Bàn tốt đẹp.*

409. *Bà đã là vị thông thái có tuệ vĩ đại, và tương tự như thế ấy bà là vị có tuệ bao quát, là vị kỳ cựu trong số các tỳ khuru ni. Nay các tỳ khuru, các người hãy ghi nhận như thế.*

410. *Bà Gotamī đã có năng lực về thân thông, về thiên nhĩ giới, và đã có năng lực về trí biết tâm của người khác.*

411. *Bà đã biết được đời sống trước đây, thiên nhãn được thanh tịnh, tất cả các lậu hoặc đã được cạn kiệt, đối với bà ấy không còn tái sanh nữa.*

412. *Bà ấy đã có được trí hoàn toàn thanh tịnh về ý nghĩa, về pháp, về ngôn từ, và tương tự y như thế về phép biện giải; vì thế không nên sâu muộn.*

413. *Giống như đối với ngọn lửa cháy sáng hủy hoại luôn cả chiếc búa sắt (nhưng khi) đã được đập tắt theo tuần tự thì nơi đi đến cũng không được biết.*

414. *Tương tự như vậy, đối với những người đã được giải thoát đúng đắn, có sự vượt qua dòng lũ ràng buộc của các dục lạc, đã đạt được vị thế bất động thì không còn cảnh giới tái sanh nào để nhận biết nữa.*

415. *Do đó, các người hãy là hòn đảo của chính bản thân, có hành xử là các sự thiết lập niệm. Sau khi tu tập bảy chi phần giác ngộ, các người sẽ làm chấm dứt sự khổ đau.”*

Vị tỳ khuru ni Mahāpajāpatigotamī đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

Ký sự về trưởng lão ni Mahāpajāpatigotamī là phần thứ bảy.

--ooOoo--